

Số: 2493/BC-SGDĐT

Hung Yên, ngày 29 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Về quản lý thông tin BDTX cho giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (Báo cáo TEMIS) năm học 2020 - 2021

Căn cứ các Thông tư của Bộ GDĐT: số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 Ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018 Ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông; số 29/2021/TT-BGDĐT ngày 20/10/2021 Quy định ngưng hiệu lực quy định về chuẩn trình độ đào tạo của nhà giáo tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

Căn cứ Công văn số 5016/BGDĐT-GDTrH ngày 20/11/2020 của Bộ GDĐT về việc đẩy mạnh triển khai bồi dưỡng và xây dựng báo cáo quản lý thông tin về BDTX cho đội ngũ GV&CBQLCSGDPT theo hình thức trực tuyến; Công văn số 3556/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 20/8/2021 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn đánh giá GV&CBQLCSGD mầm non, phổ thông theo chuẩn năm học học 2020 - 2021; Công văn số 505/CV-Etep ngày 27/8/2021 của Ban Quản lý Chương trình ETEP, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn triển khai xây dựng và công bố Báo cáo TEMIS năm học 2020 – 2021.

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên thực hiện Báo cáo TEMIS năm học 2020-2021 như sau:

PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

A. 1. Kết quả đánh giá và xếp loại GVPT theo chuẩn nghề nghiệp

A. 1.1. Kết quả GVPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GVPT theo cấp học

- Tình hình chung: Tổng số giáo viên trên Hệ thống TEMIS: 9.805 người (giảm 0.43% so với năm 2020), trong đó: Giới tính nữ: 8.208 người; dân tộc thiểu số: 37 người; nữ dân tộc thiểu số: 34 người; công tác tại vùng khó khăn: 0 người.

- Số giáo viên đã hoàn thành tự đánh giá: 9.728/9.805 người (đạt tỷ lệ 99,2%), trong đó cấp tiểu học có số giáo viên hoàn thành đánh giá là: 4.281/4.303 người (đạt tỷ lệ 99,5%), cấp trung học cơ sở có số giáo viên hoàn thành đánh giá là: 3.727/3.729 người (đạt tỷ lệ 99,7%), cấp trung học phổ thông có số giáo viên hoàn thành đánh giá là: 1720/1763 người (đạt tỷ lệ 97,6%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu A.1.1)

A. 1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GVPT theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

- Tổng số giáo viên tự đánh giá ở mức TỐT: 4.250/9.728 người, đạt tỷ lệ 43,69% (tăng 71,79% so với năm 2020), trong đó: Giới tính nữ: 3.563 người; dân

tộc thiểu số: 16 người; nữ dân tộc thiểu số: 14 người; công tác tại vùng khó khăn: 0 người.

- Tổng số giáo viên tự đánh giá ở mức KHÁ: 5.181/9.728 người, đạt tỷ lệ 53.26% (giảm 12.26% so với năm 2020), trong đó: Giới tính nữ: 4.352 người; dân tộc thiểu số: 19 người; nữ dân tộc thiểu số: 18 người; công tác tại vùng khó khăn: 0 người.

- Tổng số giáo viên tự đánh giá ở mức ĐẠT: 293/9.728 người, đạt tỷ lệ 3.01% (giảm 59.97% so với năm 2020), trong đó: Giới tính nữ: 250 người; dân tộc thiểu số: 2 người; nữ dân tộc thiểu số: 2 người; công tác tại vùng khó khăn: 0 người.

- Tổng 5 giáo viên tự đánh giá ở mức CHƯA ĐẠT: 4/9.728 người, chiếm tỷ lệ 0.04% (giảm 50% so với năm 2020), trong đó: Giới tính nữ: 4 người; dân tộc thiểu số: 0 người; nữ dân tộc thiểu số: 0 người; công tác tại vùng khó khăn: 0 người.

- Cấp trung học phổ thông có tỷ lệ giáo viên tự đánh giá ở mức TỐT cao nhất (852/1.763, đạt tỷ lệ 49.53%), cấp tiểu học có tỷ lệ giáo viên tự đánh giá ở mức TỐT thấp nhất (1.805/4.281, đạt tỷ lệ 42.16%).

- Giáo viên cấp TH và THCS có tỷ lệ giáo viên tự đánh giá ở mức CHƯA ĐẠT cao nhất trong giáo viên các cấp (4/7.945, chiếm tỷ lệ 0.05%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu A.1.2)

A. 2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng

A. 2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

- Tổng số CBQL có trên Hệ thống TEMIS: 729 người (tăng 1,96% so với năm 2020), trong đó: Hiệu trưởng: 327 người (giới tính nữ: 196 người); Phó Hiệu trưởng: 402 người (giới tính nữ: 263 người).

- Tổng số CBQL hoàn thành tự đánh giá: 726/729 người, đạt tỷ lệ 99,6% (tăng 12.73% so với năm 2020), trong đó: Hiệu trưởng: 326 người (giới tính nữ: 195 người); Phó Hiệu trưởng 400 người (giới tính nữ: 263 người). Cấp tiểu học và trung học cơ sở tỷ lệ CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn cao nhất (đạt tỷ lệ 99.7%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu A.2.1)

A. 2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

- Tổng số CBQL tự đánh giá ở mức TỐT: 447/726 người, đạt tỷ lệ 61.57% (tăng 68.68% so với năm 2020); mức KHÁ: 274/726 người, đạt tỷ lệ 37.74% (giảm 25.34% so với năm 2020); mức ĐẠT: 5/726 người, đạt tỷ lệ 0.69% (giảm 58.33% so với năm 2020), không có CBQL bị đánh giá chưa đạt, trong đó:

+ Tổng số Hiệu trưởng tự đánh giá ở mức TỐT: 205/326 người, đạt tỷ lệ 62.88% (tăng 127.78% so với năm 2020), trong đó (giới tính nữ: 128 người); mức KHÁ: 120/326 người, đạt tỷ lệ 36.81% (giảm 30.64% so với năm 2020), trong đó (giới tính nữ: 67 người); mức ĐẠT: 01/326 người, chiếm tỷ lệ 0.31% (giảm 88.89% so với năm 2020), trong đó (giới tính nữ: 0 người); mức CHƯA ĐẠT: 0 người.

+ Tổng số Phó Hiệu trưởng đã tự đánh giá ở mức TỐT: 242/400 người, đạt tỷ lệ 60.5% (tăng 38.29% so với năm 2020), trong đó (giới tính nữ: 157 người); mức KHÁ: 154/400 người, đạt tỷ lệ 38.5% (giảm 20.62% so với năm 2020), trong đó

(giới tính nữ: 104 người); mức ĐẠT: 04/400 người, chiếm tỷ lệ 1.00% (tăng 33.33% so với năm 2020), trong đó (giới tính nữ: 02 người); mức CHƯA ĐẠT: 0 người.

- Cấp trung học phổ thông có tỷ lệ CBQL tự đánh giá ở mức TỐT cao nhất (69/84, đạt tỷ lệ 73.4%), cấp THCS có tỷ lệ CBQL tự đánh giá ở mức TỐT thấp nhất (166/309, đạt tỷ lệ 53.72%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu A.2.2)

PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

B. 1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B. 1.1. Số lượng và tỷ lệ % GVPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số GV

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên:

- Tổng số giáo viên tham gia học trực tuyến: 4.911, trong đó: Giới tính nữ: 4.180 người, dân tộc thiểu số 15 người, nữ dân tộc thiểu số: 14 người.

- Số giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát: 4.651, trong đó: Giới tính nữ: 3.972 người, dân tộc thiểu số: 15 người, nữ dân tộc thiểu số: 14 người.

+ Cấp Tiểu học có tỉ lệ giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến là 2.570, cấp THCS có tỉ lệ giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến là 2.052, cấp THPT có tỉ lệ giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến là 29.

- Điểm trung bình tổng tất cả các item là 3,34 trong đó số lượng và tỷ lệ % trả lời đạt 4/5 mục từ 3,0 trở lên (không có mục nào dưới 2,5): 4408/4.651, đạt tỷ lệ 94,78%.

+ Cấp TH có điểm trung bình tổng tất cả các item là 3,34; cấp THCS có điểm trung bình tổng tất cả các item là 3,33; cấp THPT có điểm trung bình tổng tất cả các item là 3.42).

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên:

- Tổng số giáo viên tham gia học trực tuyến: 4.156, trong đó: Giới tính nữ: 3.485 người, dân tộc thiểu số 16 người, nữ dân tộc thiểu số: 16 người.

- Số giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát: 3.472, trong đó: Giới tính nữ: 2.925 người, dân tộc thiểu số: 14 người, nữ dân tộc thiểu số: 14 người.

+ Cấp Tiểu học có số giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến là 1.189, Cấp THCS có số giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến là 965, Cấp THPT có số giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến là 1.318.

- Điểm trung bình tổng tất cả các item là 3,24 trong đó số lượng và tỷ lệ % trả lời đạt 4/5 mục từ 3,0 trở lên (không có mục nào dưới 2,5): 3.184/3.472, đạt tỷ lệ 91,7%.

+ Cấp TH có điểm trung bình tổng tất cả các item là 3,24, cấp TH có điểm trung bình tổng tất cả các item là 3.23, cấp THCS có điểm trung bình tổng tất cả các item là 3.24, cấp THPT có điểm trung bình tổng tất cả các item là 3.26

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu B1.1)

B. 1.2. Mức độ hài lòng với chương trình bồi dưỡng

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên: Item II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến có tổng điểm cao nhất (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là (3,35) , Item V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS là thấp nhất (3,33).

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên: Item II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là cao nhất (3,24), Item I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến là thấp nhất (3,22).

B. 1.3. Mức độ hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên: Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,34 với số lượng 4.469 tương ứng với 96,09%.

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên: Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3.22 với số lượng 3.259 tương ứng với 93,9%.

B. 1.4. Mức độ hài lòng về Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên: Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,35 với số lượng 4.466 tương ứng với 96,02%.

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên: Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,24 với số lượng 3.282 tương ứng với 94,5%.

B. 1.5. Mức độ hài lòng về Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên: Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,34 với số lượng 4.511 tương ứng với 96,99%.

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên: Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,23 với số lượng 3.344 tương ứng với 96,3%.

B.1.6. Mức độ hài lòng về Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên: Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,34 với số lượng 4.507 tương ứng với 96,9%.

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên: Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,23 với số lượng 3.351 tương ứng với 96,5%.

B.1.7. Mức độ hài lòng về Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên: Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,33 với số lượng 4.493 tương ứng với 96,6%.

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên: Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,23 với số

lượng 3.343 tương ứng với 96,3%.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu B1.2)

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGDPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.2.1. Số lượng CBQLCSGDPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQLCSGDPT

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên:

- Tổng số CBQLCSGDPT tham gia học trực tuyến 440 người trong đó: Giới tính nữ: 282 người; dân tộc thiểu số: 0 người; nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

- Số CBQLCSGDPT hoàn thành trả lời phiếu khảo sát: 410 người, trong đó: Giới tính nữ: 260 người; dân tộc thiểu số: 0 người; nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

Cấp tiểu học có số CBQLCSGDPT hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến là 217; cấp trung học cơ sở là 186 người và cấp trung học phổ thông là 7 người.

- Điểm trung bình tổng tất cả các item là 3,45 trong đó số lượng và tỉ lệ % trả lời đạt 4/5 mục từ 3,0 trở lên (không có mục nào dưới 2,5): 397 người, đạt tỷ lệ 96,83%.

Cấp tiểu học có điểm trung bình tổng tất cả các Item là 3,52; cấp trung học cơ sở có điểm trung bình tổng tất cả các Item là 3,37; cấp trung học phổ thông có điểm trung bình tổng tất cả các Item là 3,69.

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên:

- Tổng số CBQLCSGDPT tham gia học trực tuyến 309 người trong đó: Giới tính nữ: 182 người; dân tộc thiểu số: 0 người; nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

- Số CBQLCSGDPT hoàn thành trả lời phiếu khảo sát: 301 người, trong đó: Giới tính nữ: 176 người; dân tộc thiểu số: 0 người; nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

Cấp tiểu học có số CBQLCSGDPT hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến là 98; cấp trung học cơ sở là 90 người và cấp trung học phổ thông là 113 người.

- Điểm trung bình tổng tất cả các item là 3,32 trong đó số lượng và tỉ lệ % trả lời đạt 4/5 mục từ 3,0 trở lên (không có mục nào dưới 2,5): 275 người, đạt tỷ lệ 91,4%.

Cấp tiểu học có điểm trung bình tổng tất cả các Item là 3,38; cấp trung học cơ sở có điểm trung bình tổng tất cả các Item là 3,26, cấp trung học phổ thông có điểm trung bình tổng tất cả các Item là 3,32.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu B2.1)

B.2.2. Mức độ hài lòng với chương trình bồi dưỡng

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên: Item III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT có tổng điểm cao nhất (có điểm trung bình của các tổng item từ 3.0) là (3,47) , Item I. Hình thức hỗ trợ trực tương tác trực tuyến là thấp nhất (3,44)

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên: Item II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến (có điểm trung bình của các tổng item từ 3.0) là cao nhất (3,33), Item I và V. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến và Đóng góp nâng cao kết quả học tập của học sinh là thấp nhất (3,3)

B.2.3. Mức độ hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên: Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,44 với số lượng 398 tương ứng với 97,07%

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên: Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,3 với số lượng 295 tương ứng với 94,7%

B.2.4. Mức độ hài lòng về Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên: Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,46 với số lượng 400 tương ứng với 97,56%

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên: Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,33 với số lượng 279 tương ứng với 92,7%

B.2.5. Mức độ hài lòng về Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên: Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,47 với số lượng 400 tương ứng với 97,56%.

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên: Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,32 với số lượng 289 tương ứng với 96%.

B.2.6. Mức độ hài lòng về Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên: Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,45 với số lượng 401 tương ứng với 97,8%.

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên: Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,31 với số lượng 289 tương ứng với 96%.

B. 2.7. Mức độ hài lòng về Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống Viettel Hưng Yên: Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,45 với số lượng 402 tương ứng với 98,05%.

* Đơn vị thực hiện trên hệ thống VNPT Hưng Yên: Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS (có điểm trung bình của các tổng iTem từ 3.0) là 3,3 với số lượng 287 tương ứng với 95,3%.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu B2.2)

PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGDPT THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

C. 1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

C. 1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

- Tổng số giáo viên được đánh giá và xếp loại: 9.728 người.

- Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí:

+ Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường: 220/9.728 người đạt tỷ lệ 2,26%, trong đó: Giới tính nữ: 190 người, dân tộc thiểu số: 01 người, nữ dân tộc thiểu số: 01 người.

+ Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường: 245/9.728 người đạt tỷ lệ 2,52%, trong đó: Giới tính nữ: 203 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

+ Tiêu chí 11. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan: 211/9.728 người đạt tỷ lệ 2,17%, trong đó: Giới tính nữ: 173 người, dân tộc thiểu số: 02 người, nữ dân tộc thiểu số: 02 người.

+ Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc: 2532/9.728 người đạt tỷ lệ 26,03%, trong đó: Giới tính nữ: 2.151 người, dân tộc thiểu số: 03 người, nữ dân tộc thiểu số: 03 người.

+ Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục: 970/9.728 người đạt tỷ lệ 9,97%, trong đó: Giới tính nữ: 826 người, dân tộc thiểu số: 03 người, nữ dân tộc thiểu số: 03 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.1.1)

C. 1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGDPT

- Tổng số CBQLCSGDPT được đánh giá và xếp loại: 726 người.

- Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí:

+ Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường: 31/726 người đạt tỷ lệ 4,27%, trong đó: Giới tính nữ: 22 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

+ Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường: 25/726 người đạt tỷ lệ 3,44%, trong đó: Giới tính nữ: 22 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

+ Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường: 64/726 người đạt tỷ lệ 8,82%, trong đó: Giới tính nữ: 48 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

+ Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ: 105/726 người đạt tỷ lệ 14,46%, trong đó: Giới tính nữ: 71 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

+ Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin: 22/726 người đạt tỷ lệ 3,03%, trong đó: Giới tính nữ: 15 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.1.2)

C. 2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

C. 2.1. Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên

- Tổng số giáo viên đã tự đánh giá 9.728 người.

- Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh (3211/9.728 người, chiếm tỷ lệ 33,01%).

- Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn ít nhất là: Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh (2.328/9.728 người, chiếm tỷ lệ 23,93%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.1)

C.2.2. Thời gian hoàn thành mô đun bồi dưỡng

+ Trong hè: Nhu cầu chung 2.673/9.728 người, chiếm tỷ lệ 27,48%, trong đó: Giới tính nữ: 3.406 người, dân tộc thiểu số: 21 người, nữ dân tộc thiểu số: 20 người.

+ Trong học kỳ 2: Nhu cầu chung 2034/9.728 người, chiếm tỷ lệ 20,91%, trong đó: Giới tính nữ: 801 người, dân tộc thiểu số: 03 người, nữ dân tộc thiểu số: 03 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.2)

C.2.3. Điều kiện thực hiện

Nội dung chung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tạo điều kiện về thời gian là 4.492/9.728 người, chiếm tỷ lệ 46,18%, trong đó: Giới tính nữ: 3.808 người, dân tộc thiểu số là 21 người, nữ dân tộc thiểu số là 20 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.3)

C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQL CSGDPT

C.3.1. Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của CBQL CSGDPT

- Tổng số CBQL CSGDPT đã tự đánh giá 726 người.

- Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Sử dụng ngoại ngữ là 190/726 người, chiếm tỷ lệ 26,17%, trong đó: Giới tính nữ: 141 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.1)

C.3.2. Thời gian hoàn thành mô đun bồi dưỡng

+ Trong hè: Nhu cầu chung 282/726 người, chiếm tỷ lệ 38,84%, trong đó: Giới tính nữ: 184 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

+ Trong học kỳ 1: Nhu cầu chung 64/726 người, chiếm tỷ lệ 8,82%, trong đó: Giới tính nữ: 39 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.2)

C.3.3. Điều kiện thực hiện

Nội dung chung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tạo điều kiện về thời gian là 290/726 người, chiếm tỷ lệ 39,94%, trong đó: Giới tính nữ: 196 người, dân tộc thiểu số: 0 người, nữ dân tộc thiểu số: 0 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.3)

PHẦN D: ĐÁNH GIÁ CHUNG

D.1. Ưu điểm

- Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trường trong công tác đánh giá trên hệ thống TEMIS theo đúng văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban quản lý Chương trình ETEP, Trường đại học Sư phạm Hà Nội.

- Đã phối hợp với Trường đại học Sư phạm Hà Nội, Viettel Hưng Yên trong công tác hướng dẫn giáo viên, cán bộ quản lý thực hiện tự đánh giá trên Hệ thống TEMIS năm học 2020 - 2021.

- Đa số giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông đã tham gia đánh giá và tải minh chứng đánh giá theo các tiêu chí lên Hệ thống TEMIS.

- Tỷ lệ hoàn thành cập nhật đánh giá chuẩn nghề nghiệp và tải minh chứng đánh giá lên hệ thống đạt từ 97,4 % trở lên (gồm 10 Phòng Giáo dục và Đào tạo và 39 đơn vị trường THPT trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo).

- Trường đại học Sư phạm Hà Nội đã tích cực hỗ trợ Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên trong việc rà soát, hoàn thiện báo cáo TEMIS.

D. 2. Tồn tại, nguyên nhân

- Tồn tại: Tỷ lệ kết quả tự đánh giá của giáo viên và cán bộ quản lý chưa đạt 100% (*chi tiết xem tại Phụ lục II gửi kèm*).

- Nguyên nhân: Một số giáo viên, cán bộ quản lý chuyên vùng công tác, nghỉ chế độ, giáo viên thuộc các trường ngoài công lập có biến động do nghỉ việc, vẫn còn tài khoản trên Hệ thống TEMIS không tham gia đánh giá.

D. 3. Kiến nghị, đề xuất

D.3.1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Quản lý Chương trình ETEP

Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống TEMIS để giáo viên, cán bộ quản lý thực hiện đánh giá thuận tiện, đồng thời đề Sở Giáo dục và Đào tạo sử dụng hệ thống dữ liệu, xử lý số liệu thống kê phục vụ công tác cán bộ, công tác bồi dưỡng thường xuyên được thuận lợi và hiệu quả hơn. Hỗ trợ các Sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác kiểm đếm minh chứng của giáo viên, cán bộ quản lý.

D.3.2. Đối với Trường đại học Sư phạm Hà Nội

Tiếp tục hỗ trợ Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên trong công tác rà soát, đôn đốc giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông ghi kết quả đánh giá; xây dựng báo cáo và công bố kết quả đánh giá TEMIS các năm tiếp theo.

Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT;
- Cục Nhà giáo và CBQLGD, Bộ GDĐT;
- Ban Quản lý chương trình ETEP, Bộ GDĐT;
- Trường ĐHSPh Hà Nội;
- Lãnh đạo Sở GDĐT;
- Phòng GDĐT các huyện/tx/tp;
- Các phòng thuộc Sở GDĐT;
- Đơn vị trực thuộc Sở GDĐT;
- Lưu: VT; TCCB.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phê